

**HISTORICAL NARRATOLOGY:
CREATING THE FACTS IN
NARRATIVES AND HISTORY**

Cao Kim Lan

*Institute of Literature, Vietnam Academy
of Social Sciences, Hanoi city, Vietnam*

Corresponding author: Cao Kim Lan,
e-mail: caokimlanvvh@gmail.com

Received May 23, 2025.

Revised July 7, 2025.

Accepted July 10, 2025.

**TỰ SỰ HỌC LỊCH SỬ: KIẾN TẠO
SỰ THẬT TRONG TRUYỆN KỂ
VÀ LỊCH SỬ**

Cao Kim Lan

*Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội
Việt Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Tác giả liên hệ: Cao Kim Lan,
e-mail: caokimlanvvh@gmail.com

Ngày nhận bài: 23/5/2025.

Ngày sửa bài: 7/7/2025.

Ngày nhận đăng: 10/7/2025.

Abstract. Historical narratology, or historiographical narratology, is a prominent trend in post-classical narratology, emerging from the integration of narratology and historiography. At the core of this integration - between two seemingly opposing domains, fictional literature and the discipline of factual history - are notions of *experience* and *personalization*. This article explores the key features/elements within the respective paradigm shifts of each discipline, thereby shedding light on the emergence of historical narratology as a methodological approach in contemporary literary studies. Specifically, it addresses: (1) Experience, the individual, and truth; (2) The historiographical turn: History as narrative; and (3) The narratological turn (the linguistic turn): the shift toward narrative discourse and the incorporation of contextual elements.

Keywords: Narratology, historical narratology, experience, personalization, narrativity, historiography.

Tóm tắt. Tự sự học lịch sử (Historical narratology/ Historiographical narratology) là một trong những khuynh hướng tiêu biểu của tự sự học hậu kinh điển được hình thành do sự hợp nhất giữa hai lĩnh vực tự sự học và sử học. Ở đây, nhân tố cốt lõi cho sự chuyển đổi và hợp nhất giữa hai lĩnh vực tưởng chừng đối lập, văn chương hư cấu và khoa học về sự thật, chính là yếu tố *trải nghiệm* và *tính cá nhân hóa*. Bài viết sẽ thảo luận về đặc điểm của các nhân tố cốt lõi này trong những bước ngoặt của cả hai lĩnh vực để từ đó hướng tới việc nhận thức và làm rõ nền tảng của sự hình thành phương pháp tiếp cận tự sự học lịch sử trong nghiên cứu văn học hiện nay. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào những nội dung cơ bản sau: 1) Trải nghiệm, cá nhân và sự thật; 2) Bước ngoặt của sử học: Lịch sử như một văn bản tự sự; 3) Bước ngoặt của tự sự học (bước ngoặt ngôn ngữ): sự chuyển đổi sang diễn ngôn tự sự và việc chấp nhận các yếu tố ngữ cảnh; và 4) Truyện kể và lịch sử: Hai con đường kiến tạo sự thật.

Từ khóa: Tự sự học, tự sự học lịch sử, trải nghiệm, cá nhân hóa, tính tự sự, sử học.

1. Mở đầu

Khái niệm *tự sự học lịch sử* (historical narratology hay historiographical narratology) có thể được xác định từ hai nguồn: Một là khi nhắc đến các tự sự học hậu kinh điển trong nghiên cứu của Monika Fludernik (1996) [2] và Jan Christoph Meister [3]; hai là khi cập đến việc áp dụng lí thuyết tự sự trong sử học, phân tích cách các sự kiện lịch sử được kể lại như những câu chuyện. Hayden White được xem là một trong những người tiên phong với một loạt các tác phẩm “The

Burden of History” (*Gánh nặng của lịch sử*), (1966) [4], *Metahistory: The Historical Imagination in the Nineteenth Century Europe* (*Siêu lịch sử: Tư tưởng lịch sử ở Châu Âu thế kỉ XIX*) (1973) [5], và *The Content of the Form: Narrative Discourse and Historical Representation* (*Nội dung của hình thức: Diễn ngôn tự sự và biểu hiện lịch sử*) (1987) [6], đã lập luận rằng các văn bản lịch sử có cấu trúc như những câu chuyện hư cấu. Như thế, hướng nghiên cứu tự sự học lịch sử thực ra đã được khơi nguồn từ cuối những năm 1960, rồi tiếp sau đó, định hình và phát triển mạnh mẽ hơn vào những năm 70, 80 của thế kỉ XX và kéo dài cho đến ngày nay.

Quá trình hợp nhất này diễn ra trong bước ngoặt mang tính lịch sử của cả hai lĩnh vực: “bước ngoặt ngôn ngữ” đối với tự sự học và “bước ngoặt tự sự” đối với ngành sử học. Ở đây, nhân tố cốt lõi cho sự chuyển đổi và hợp nhất giữa hai lĩnh vực tưởng chừng đối lập, văn chương hư cấu và khoa học về sự thật, chính là yếu tố *trải nghiệm* và *tính cá nhân hóa*. Có thể thấy, dựa trên nền tảng của quan điểm đầy lịch sử ra khỏi lãnh địa của khoa học, đặt nó vào đường biên, hoặc chính xác hơn là sự gò bó giữa văn học (nghệ thuật) và lịch sử (khoa học), văn bản lịch sử được nghiên cứu trước hết như một diễn ngôn tự sự (narrative discourse). Việc tái xác lập lịch sử trước hết là một loại diễn ngôn như thế đã tạo ra một hệ quy chiếu mới đối với văn bản lịch sử. Thay vì hướng đến một thực tại vật chất trong quá khứ vốn không thể đo đạc, kiểm chứng, giờ đây văn bản lịch sử được xem xét như một lịch sử mang bản chất kiến tạo, được quy chiếu trong mạng lưới ngôn từ. Và như thế, tính tự sự trong các văn bản sử sẽ góp phần lí giải và cấp nghĩa cho các sự kiện của quá khứ. Thêm nữa, việc nhận ra những yếu tố cấu trúc tự sự trong những mô tả về quá khứ cho phép người đọc hình dung về những mã hóa lịch sử theo một cách nào đó. Thông qua việc giải mã những mô hình cấu trúc tự sự đó, người ta có thể nhận ra tham vọng giải thích lịch sử của những sử gia, làm lộ diện những che giấu lịch sử dưới tầm mắt nạ khách quan, bóc trần những thiên kiến cá nhân qua việc khảo sát điem nhìn các sự kiện của sử gia. Thậm chí, bản chất của thời đại, quy luật của lịch sử, những biến chuyển của xã hội, hệ tư tưởng cũng sẽ được xem xét lại. Các nhà tự sự học lịch sử đã sử dụng những thủ pháp phân tích văn bản văn chương để tiếp cận với một đối tượng vốn được coi là chính xác và khoa học để không chỉ tìm kiếm những giá trị mới của sử học mà còn mở ra con đường mới cho nghiên cứu văn chương nói chung và tiểu thuyết lịch sử nói riêng. Đứng trước sự thay đổi trong tư duy và định hướng như vậy, nghiên cứu này sẽ thảo luận về đặc điểm của các nhân tố cốt lõi *trải nghiệm* và *tính cá nhân hóa* trong những bước ngoặt của cả hai lĩnh vực tự sự học và sử học để từ đó hướng tới việc nhận thức và làm rõ nền tảng của sự hình thành phương pháp tiếp cận tự sự học lịch sử trong nghiên cứu văn học hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Trải nghiệm, cá nhân và sự thật

Trước thời điểm H.White công bố quan điểm của ông về lịch sử, có lẽ các nhà sử học vẫn đắm chìm trong tâm thức viết lịch sử như là việc phục dựng các sự thật khách quan về quá khứ. Tương ứng với sự tồn tại này trong sử học là các cuộc tranh luận về ngôn ngữ và tự sự dường như cũng đã trở nên cạn kiệt vì chúng thường dựa trên các khái niệm rất chung chung và không xác định về ngữ cảnh. Vì thế, sự hợp tác về mặt phương pháp luận giữa các nhà sử học và học giả văn học trước White vẫn còn khá hiếm. Tuy nhiên, mọi việc đã thay đổi khi cùng với những chuyển động mạnh mẽ của ngành sử học, trong lĩnh vực tự sự, những nghiên cứu của M. Fludernik (1996) và J. Meister (1996) về tự sự học hậu kinh điển gắn với việc mở rộng sang lĩnh vực sử học đã cho thấy một sự chuyển biến mạnh mẽ ở cả hai lĩnh vực, làm lộ ra nhân tố cốt lõi xuyên cắt hai lĩnh vực. Nghiên cứu lịch sử trở thành nguồn trợ lực hữu ích cho những phân tích tự sự, cung cấp sự hiểu biết cần thiết về bối cảnh gắn liền với thời gian, không gian và những tình huống cụ thể để diễn giải các câu chuyện, và hơn thế nữa, cho thấy các lược đồ và mô hình giải thích tự sự không chỉ gắn liền với tính phổ quát mà còn được cấu thành theo những diễn trình lịch sử cụ thể.

Tuy nhiên, khi thừa nhận những chuyển động ở cả hai lĩnh vực thì câu hỏi đặt ra là nhân tố nào đã kết nối hay tạo ra điểm chung giữa chúng? Nếu như ở tự sự học nữ quyền luận là *tính tự sự* và *giới* [7]-[9], ở tự sự học tu từ là *tính mục đích* và *sự thuyết phục* [10] thì ở tự sự học lịch sử, theo nghiên cứu của Reetta Eiranen, Mari Hatavarab, Ville Kivimäki, Maria Mäkelä và Raisa Maria Toivo, đó chính là *trải nghiệm* [11]. Có thể nói, trải nghiệm chính là nhân tố cho phép nhận ra ngữ nghĩa, ý nghĩa trong tự sự học kinh điển, cho phép *tính cá nhân* và *sự cá biệt* len lỏi vào cấu trúc phổ quát của lĩnh vực vốn được coi là “khoa học của truyện kể” (Todorov) này. Song song với đó, trải nghiệm cũng chính là nhân tố làm “lung lay” hàng loạt các quan điểm về tính khách quan của một lĩnh vực được coi là khoa học về sự thật (Sử học). Bởi hóa ra bất kì một sự thật nào cũng đang được ghi lại từ trải nghiệm của một cá nhân nhất định. Trải nghiệm gắn liền với vai trò của ký ức cá nhân trong việc ghi chép và diễn giải lịch sử. Sự thật trong sử học sẽ là “những sự thật” có thể được viết lại như thế nào dựa trên góc nhìn của người nghiên cứu. Như thế, *trải nghiệm sẽ liên quan trực tiếp* tới việc cá nhân hóa văn bản tự sự hư cấu và văn bản lịch sử cũng như những sự thật được tạo dựng ở đó [11; 1-15].

Đối với cả hai lĩnh vực, khái niệm về *trải nghiệm* như thế cần được hiểu như một khái niệm cốt lõi kết nối và làm biến đổi cả tự sự học và sử học. Trong nghiên cứu lịch sử, người ta nhận ra ngày càng có nhiều sự quan tâm đến việc khái niệm hóa các trải nghiệm của các tác nhân trong quá khứ. Còn trong tự sự học, các khía cạnh và định nghĩa về tự sự theo kinh nghiệm cũng đã được xem xét và trở nên phổ biến hơn. Ví dụ, các lí thuyết nhận thức về tự sự cho rằng có thể có các tự sự không có cốt truyện, nhưng “không thể có bất kì tự sự nào mà không có người trải nghiệm (nhân hình) nào đó ở một cấp độ tự sự nào đó, hoặc, một tự sự khi được kể lại có thể truyền tải được cảm giác khi trải qua một trải nghiệm mang tính đột phá” [11; 2]. Những tiến bộ về phương pháp luận như vậy trong tự sự học hậu kinh điển đã tạo ra các phương pháp định tính mới để nghiên cứu lịch sử cũng như các quan niệm mới về khả năng kể chuyện trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

Chúng ta phải thừa nhận rằng, lịch sử không chỉ là những sự kiện khách quan thuần túy hoặc trung tính mà còn là cách con người trải nghiệm và ghi nhớ chúng. Những nhân chứng lịch sử có thể kể lại sự kiện theo những cách khác nhau, tùy theo vị trí, cảm xúc và lợi ích của họ. Giai đoạn đầu tiên của “bước ngoặt tự sự” trong lịch bắt nguồn sâu sắc từ những tuyên bố của Hayden White [4], [5], [6], Joan W. Scott [12], hay Frank Ankersmit [13] (coi lịch sử là diễn ngôn), v.v. đã cho thấy, bản chất triết học hay nhận thức luận về lịch sử đã hé lộ một sự thật rằng, viết lịch sử chính là một quá trình “tự sự”. Một loạt những công trình nghiên cứu của White (và các đồng nghiệp của ông) đã làm thay đổi những luận điểm quan yếu nhất của ngành sử học. Việc coi lịch sử là những câu chuyện/tự sự và nghiên cứu lịch sử về cơ bản là kiếm tìm cơ chế xây dựng những câu chuyện đó, nghiên cứu lịch sử sẽ phải xác lập những “câu chuyện” lịch sử đã được kiến tạo hoặc định hình bởi một ai đó, từ góc nhìn nào và hướng đến mục đích gì. Điều này cho thấy phạm trù “trải nghiệm” và tính cá nhân không hề là “lấn ranh đỏ” không được phép vượt qua của ngành khoa học về sự thật này. Hóa ra, tự sự hiện hữu ở khắp mọi nơi. Tính chủ quan của những câu chuyện khi đó là hiển nhiên, và như thế, những người theo chủ nghĩa tự sự (đề cao *tính tự sự*) có căn cứ để phê phán sự hiểu biết ngây thơ về “tính khách quan” trong lịch sử. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, mặc dù tác động của các ý tưởng tự sự trong lịch sử là đáng kể và không thể phủ nhận song nó có thể bị hoặc được giảm bớt khi nhà sử học so sánh tính chủ quan của lịch sử với hình ảnh có phần lỗi thời về “tính khách quan” của khoa học tự nhiên. Bên cạnh những sự vận động và biến đổi trong lĩnh vực sử học, sự quan tâm đến trải nghiệm trong khoa học tri nhận gần đây cũng đã đưa tự sự học đến gần hơn với các nghiên cứu lịch sử và văn hóa. Có thể thấy, chính sự hiểu biết về “trải nghiệm” đã thúc đẩy những dịch chuyển trong tự sự học kinh điển và mở rộng hướng tiếp cận gắn với các vấn đề lịch sử và văn hóa. Monika Fludernik, một trong những người đầu tiên ủng hộ tính trải nghiệm như là yếu tố cốt lõi của mọi tự sự, đã đưa ra mô hình tự sự hóa dựa trên ba cấp độ liên quan đến việc tạo ra ý nghĩa tự sự, đó là: lược đồ về sự hiểu biết thực tế các hành động, các khung quan điểm mà từ đó trải nghiệm được mô tả và được quan sát; và các khung

chung về lịch sử, bao gồm cả thể loại và phong cách [14; 332]. Trong nỗ lực tập hợp các diễn biến gần đây trong nghiên cứu về trải nghiệm trong tự sự học và lịch sử, quan điểm về cấu trúc tự sự phi lịch sử đang bị thách thức. Chúng ta không thể phủ nhận, cốt lõi truyền thống của tự sự học như một phương pháp phân tích chi tiết dựa trên ngôn ngữ cung cấp bộ công cụ hữu ích để phân tích các văn bản tự sự cụ thể đã bổ sung cho sự hiểu biết theo ngữ cảnh về bản chất lịch sử của chúng. Vì vậy, việc so sánh các văn bản văn học và lịch sử đã hình thành một lĩnh vực đầy hứa hẹn để tự sự học hậu kinh điển đưa vào các quan điểm lịch đại.

2.2. Bước ngoặt của ngành sử học: Lịch sử như một văn bản tự sự

Lịch sử và nghiên cứu lịch sử được định hình như một khoa học về sự chính xác và sự thật. Tuy nhiên, với luận điểm phê phán “sự ngây thơ” về tính khách quan trong lịch sử dựa trên quan niệm về diễn ngôn trong tự sự học và việc thừa nhận tính tự sự trong sử học đã làm thay đổi những tiêu chí cơ bản nhất về việc đánh giá sự thật trong sử học và “sự thật” trong tác phẩm hư cấu.

Sự thay đổi này được giới nghiên cứu thừa nhận khi xuất hiện các công trình lí thuyết của H. White về bản chất của lịch sử và sau này, tiếp tục được bồi đắp thêm bởi những người có cùng tư tưởng với White. Có thể nói, từ một loạt tác phẩm của White như (đã nhắc ở trên) hay một số tác phẩm của Robert F. Berkhofer như *Beyond the Great Story: History as Text and Discourse* (1995) [15], và *Fashioning History: Current Practice and Principle* (2008) [16]...v.v, người ta phải thừa nhận rằng các sự kiện/sự thật/chân lí lịch sử đang được tái hiện/kê lại từ một *góc nhìn* nhất định. Các sự kiện/sự thật trong lịch sử và trong văn chương đều được các sử gia và nhà văn thuật lại; nghĩa là, họ phải sử dụng các kĩ thuật tự sự để thuyết phục người đọc tin vào một vấn đề nào đó. Do đó, bản chất của lịch sử là tự sự (nghệ thuật kể chuyện), nó sẽ rất gần tiểu thuyết/truyện kể. Như thế, bằng cách phá vỡ sự đối lập nhị nguyên truyền thống giữa lịch sử và văn học, các tân sử học gia nhấn mạnh bản chất tự sự của các văn bản lịch sử, từ đó mở đường cho những diễn giải mới về lịch sử vốn được coi là đặc quyền trong các tuyên bố về sự thật.

Là đại diện tiêu biểu của một khuynh hướng lí thuyết có ảnh hưởng khá lớn trong những năm 1970 - chủ nghĩa lịch sử mới, giống như C. Gallagher và S. Greenblatt (2000) [17], song H. White mới là người đã tạo nên bước ngoặt trong cách cắt nghĩa về lịch sử. Với tư cách là một nhà triết học lịch sử, ông đã thay đổi hệ quy chiếu của những văn bản lịch sử và tạo nên cái gọi là bước ngoặt ngôn ngữ hay tự sự trong nghiên cứu lịch sử. Nếu như phần lớn các nhà nghiên cứu lịch sử truyền thống xếp sử học vào địa hạt của các ngành khoa học nhân văn và quy chiếu các văn bản lịch sử với quá khứ trong thực tại vật chất, hoặc coi lịch sử như “vùng trung lập giữa nghệ thuật và khoa học” [4; 112], thì White đã nhận ra những điểm bất cập trong quan niệm này. Ông đã chỉ ra hai nguyên nhân tiêu biểu nhất dẫn đến những hoài nghi, bất mãn với sử học, đó chính là việc “các nhà sử học đã duy trì một sự ngây thơ có phần cố ý về phương pháp”, khiến nó trở thành “một ngành khoa học bảo thủ tiêu biểu nhất” [4;112]. Và giờ đây, trong sự nhận thức đã thay đổi dưới ánh sáng của một phát hiện quan trọng: cả nghệ thuật lẫn khoa học đều là những hệ thống kiến tạo (constructivist) [4;112] - tức là chúng đều tạo ra thực tại thông qua các hình thức biểu đạt và lí thuyết hóa của riêng mình thì đa số các nhà tư tưởng đương đại không còn đồng tình với giả định của các sử gia truyền thống rằng nghệ thuật và khoa học là hai cách nhận thức thế giới hoàn toàn khác biệt. Như thế, từ việc chỉ ra sự khủng hoảng trong nhận thức về sử học, làm rõ hai nguyên nhân chính của sự bất mãn gay gắt với sử học, phân tích sự đi xuống về địa vị và uy tín của sử học và sự tranh cãi giữa khoa học xã hội và lịch sử, trong công trình “Gánh nặng của lịch sử”, H. White đã không ngần ngại chỉ ra những giới hạn của lịch sử khi đứng trước cái gọi là “sự thật” của quá khứ [4; 111-113]. Những điều bất khả giải về sự sụp đổ của văn minh nhân loại sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã cho thấy sự bất lực của lịch sử. Các sử gia đã không thể giải thích được căn nguyên của sự bùng nổ tội ác trong thế chiến, cũng chẳng thể đưa ra những dự kiến hay quy luật về sự tàn phá bạo liệt của chiến tranh, không những thế, họ còn bất đồng sâu sắc khi miêu tả thực tại và cung cấp dẫn chứng, số liệu về hậu quả của chiến tranh. Vậy là, khác với các ngành khoa học có khả năng đúc rút bản chất và chỉ ra quy luật của cuộc sống, lịch sử,

trong nhiều trường hợp, đã thất bại vì không thể đưa ra những quy luật của quá khứ cũng như dự báo về tương lai. Lịch sử “tỏ ra hoàn toàn bất lực. Nó không chuẩn bị cho ai đối mặt với cuộc chiến, không dạy họ phải làm gì trong chiến tranh, và sau chiến tranh, các sử gia cũng không thể vượt lên khỏi sự chia rẽ đảng phái để đưa ra một diễn giải ý nghĩa có thể chấp nhận được” [4; 120]. Có thể nói, phân tích của H. White đã dẫn tới những câu hỏi: Tại sao ta cần nghiên cứu quá khứ? Có lí do nào để xem xét sự vật trong tính quá khứ của nó thay vì trong tính hiện tại - vốn là phương diện mà sự vật luôn tự hiện hữu? Liệu lịch sử có thể tái hiện được toàn bộ quá khứ như nó đã thực sự diễn ra? Liệu có thể có một thực tại duy nhất, giống nhau trong các bộ sử kí khác nhau? Nguyên nhân nào khiến cho những văn bản lịch sử, tuy cùng ghi chép về một sự kiện, song lại có rất nhiều những điểm khác biệt, thậm chí mâu thuẫn?

Tất cả những điều này cho thấy các sử gia đang phải gánh trên vai những trọng trách khó khăn mà ông gọi là “gánh nặng lịch sử”.

Có thể coi tiểu luận này là một cuốn triết học lịch sử đầy tính thách thức, bởi nó đã tấn công vào những định kiến về sứ mệnh của các sử gia như là người có thẩm quyền tối thượng trong việc phát ngôn về chân lí và quá khứ. *The Burden of History* đã gióng lên lời cảnh báo đối với giới sử học, chỉ ra những điểm lỗi thời trong nhận thức và quan niệm về lịch sử, kể cả việc coi lịch sử như một “lĩnh vực trung gian” thì phương pháp tiếp cận của nó đã trở nên “quá cũ kĩ và lỗi thời” [4; 129]. Công trình của White kêu gọi sự tái đánh giá về cách chúng ta hiểu và phục dựng quá khứ, đồng thời khuyến khích các nhà sử học chấp nhận bản chất tự sự và tu từ trong công việc của họ và nỗ lực thay đổi. Từ những phân tích xác đáng trong *Gánh nặng của lịch sử*, H. White đã tiếp tục phát triển quan điểm này trong công trình quan trọng nhất của ông: *Metahistory: The Historical Imagination in Nineteenth-Century Europe (Siêu lịch sử: Tưởng tượng lịch sử ở châu Âu thế kỉ XIX)*. Mặc dù trong *Metahistory*, White không trực tiếp gọi tên “lịch sử như là tự sự” (History as narrative), nhưng đây chính là tác phẩm nền tảng hình thành và phổ biến luận điểm này. Việc định danh *siêu lịch sử* (metahistory) chính là một cách diễn đạt, một ẩn dụ cho luận điểm *lịch sử như là tự sự* mà nhiều công trình nghiên cứu thứ cấp sau này đã mặc định. Trong *Metahistory*, tiếp tục mạch “diễn ngôn tự sự và tưởng tượng lịch sử” đã được đề cập ở *Gánh nặng của lịch sử*, White đi sâu vào các vấn đề về nhận thức lịch sử được triển khai ở hai chương: “Tưởng tượng lịch sử giữa ẩn dụ và châm biếm” và “Hegel: Thi pháp học lịch sử và cách thức vượt ra khỏi châm biếm” [5; 43-132], từ đây ông tập trung vào khảo sát và phân tích cái gọi là “sự thật luận” hay “hiện thực luận” (realism) trong sử học thế kỉ XIX và trong triết học về lịch sử cuối thế kỉ XIX. White đã tiến hành khảo sát và phân tích các sử gia lớn như Michelet, Ranke, Tocqueville, Burckhardt để chỉ ra rằng các nhà sử học lựa chọn hình thức tu từ (ẩn dụ, hoán dụ, biểu tượng...) và các cấu trúc tự sự khác nhau (gồm lãng mạn ở Michelet, hài kịch ở Ranke, bi kịch ở Tocqueville và châm biếm ở Burckhardt) để *kể lại lịch sử*, từ đó cho thấy tính chất kiến tạo của các diễn ngôn lịch sử. Chính việc nhận ra lịch sử được tái hiện dưới các hình thức cơ bản như vậy đã củng cố một cách chắc chắn quan niệm lịch sử như một hình thức tự sự. White nhận thấy các sự kiện lịch sử không có sẵn một ý nghĩa nội tại nào cho đến khi chúng được nhà sử học chọn lọc, tổ chức và trình bày theo một câu chuyện nhất định. Ông coi lịch sử cũng hàm chứa *tính văn* và sự sáng tạo, tương tự như các tác phẩm hư cấu. Mặc dù điều này có thể bị bác bỏ ngay lập tức bởi những người theo xu hướng thủ cựu, song White vẫn giữ quan điểm cho rằng sự sáng tạo trong lịch sử là không thể tránh khỏi, và thay vì cố gắng để trở thành hoàn toàn khách quan, các sử gia nên thừa nhận vai trò của họ trong việc kiến tạo nên các câu chuyện lịch sử. Bên cạnh những nội dung này, White còn chỉ ra rằng lịch sử sẽ luôn gắn với *hệ tư tưởng*. Bên dưới lớp vỏ của tính khách quan, lịch sử luôn mang theo các hệ tư tưởng, giá trị và quan điểm của nhà sử học. Ông cho rằng các sử gia không thể tránh khỏi việc áp đặt các hệ tư tưởng của riêng mình lên quá khứ. Những sự lựa chọn này ảnh hưởng đến việc sử gia quyết định sự kiện nào là quan trọng, cách họ phân tích và giải thích dữ liệu lịch sử. Ví dụ, người viết sử có thể chọn kể câu chuyện lịch sử theo mô hình bi kịch, hài kịch, hay thậm chí là sử thi, tùy thuộc vào cách họ muốn truyền tải thông

điệp và ý nghĩa của các sự kiện. Điều này một lần nữa chứng tỏ lịch sử không chỉ là sự ghi lại các sự kiện khách quan mà còn là một quá trình sáng tạo mang chiều sâu văn hoá và hệ tư tưởng.

Có thể nói, công trình này của White đã mở đường cho các lí thuyết về “lịch sử như văn bản” và “tự sự học lịch sử” sau này, đặt nền móng cho các nhà lí luận như Robert F. Berkhofer và Frank Ankersmit. Với những tuyên bố đầy thách thức như thế, H. White buộc phải đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi là: lịch sử nằm ở đâu trong hệ thống tri thức của nhân loại? “Suy nghĩ theo hướng lịch sử có nghĩa là gì và những đặc điểm riêng biệt của phương pháp nghiên cứu theo hướng lịch sử cụ thể là gì? [5; 1]. Trong *Metahistory (Siêu lịch sử)*, H. White tiếp tục khẳng định, lịch sử là lĩnh vực nằm giữa khoa học và nghệ thuật, và vì vậy nó mang bản chất hư cấu và tràn đầy định kiến. Ông nói: “những nhà tư tưởng châu Âu đại lục, từ P. Valery và M. Heidegger cho đến J. P. Sartre, L. Strauss và M. Foucault đã làm dấy lên những hoài nghi về giá trị của một ý thức lịch sử cụ thể, nhấn mạnh đến đặc điểm hư cấu của sự tái tạo lịch sử, và thách thức các tuyên bố cho rằng lịch sử nằm trong địa hạt của khoa học” [5; 1-2].

Một công trình quan trọng khác tiếp tục tư tưởng này của H. White là cuốn *The Content of the Form: Narrative Discourse and Historical Representation*, xuất bản năm 1987. Trong tác phẩm này, ông phát triển và mở rộng những quan điểm đã đưa ra trong các tác phẩm trước, đặc biệt là tập trung vào vai trò của tự sự trong việc diễn giải và trình bày các sự kiện lịch sử, từ đó tranh luận rằng cách thức mà một câu chuyện được kể (hình thức tự sự) mang tính quyết định đối với nội dung mà nó truyền tải. (Do khuôn khổ giới hạn của tạp chí, tác giả bài viết tạm thời lược bỏ nội dung này và sẽ khôi phục trong một ấn phẩm khác có dung lượng lớn hơn [6].)

Cũng như các tân sử học gia khác, H. White cho rằng, quá khứ là cái đã trôi qua, bản thân nó luôn luôn im lặng, không thể cất lên tiếng nói, và bởi thế không có lịch sử như nó vốn có. Mọi lịch sử đều hiện diện trước mắt chúng ta dưới dạng các văn bản về lịch sử: các tài liệu, ghi chép, các bộ nhật kí, sử kí... Chúng ta không có cách nào tiếp xúc với lịch sử như nó đang diễn ra, mà chỉ có thể nắm bắt lịch sử thông qua các văn bản và các diễn ngôn. Vì thế, thuật ngữ mà H. White thường nhắc đến thay cho các khái niệm mà sử gia truyền thống thường sử dụng như lịch sử, quá khứ, sự thật lịch sử, thực tại... là *ý thức lịch sử, diễn ngôn lịch sử, sự biểu đạt lịch sử, văn bản lịch sử, sự tưởng tượng lịch sử*. Trong các thuật ngữ mà ông sử dụng ấy, chúng ta có thể nhận thấy một ý thức sâu sắc của H. White về vai trò của ngôn ngữ như một tấm màn chắn giữa chúng ta và quá khứ.

Cụ thể hơn, khi lịch sử được coi cái “được tạo ra” và được coi như là “các cấu trúc lời nói”, H. White nhấn mạnh quan điểm xuyên suốt các công trình nghiên cứu của ông: “Lịch sử, do đó, thuộc về một khung phân loại mà ta có thể gọi là “diễn ngôn về cái thực”, đối lập với “diễn ngôn về cái tưởng tượng” hoặc “diễn ngôn về ham muốn” [20; 23]. Và ông coi “tác phẩm lịch sử là thứ mà nó thể hiện hiện nhiên nhất chính là một cấu trúc lời nói dưới dạng diễn ngôn văn xuôi tự sự được cho là mô hình hoặc biểu tượng của cấu trúc và quy trình trong quá khứ nhằm mục đích *giải thích chúng là gì bằng cách tái hiện chúng*” [20; 2]. Như thế, nội dung của lịch sử không phải là bản thân quá khứ với những sự kiện đã thực sự xảy ra (như nó vốn có), mà là những “mô hình”, “biểu tượng” của quá khứ, một thứ ngôn ngữ và kí hiệu về quá khứ.

Quan niệm lịch sử mới không chỉ tác động đến ngành sử học mà còn trở thành nền tảng chuyển đổi quan trọng trong việc nghiên cứu tác phẩm văn chương. Sự chuyển hướng của các ngành khoa học nhân văn đối với cách cắt nghĩa về thực tại song hành với sự thức tỉnh quyền lực của ngôn ngữ và tinh thần hoài nghi đối với những gì vốn được coi là bất biến như sự thật, căn tính, bản sắc... đã hình thành một hệ hình mới trong nghiên cứu lịch sử cũng như văn chương. Ảnh hưởng quan trọng của White, một loạt các học giả đã tiếp bước tư tưởng này, một trong số đó là công trình *Beyond the Great Story: History as Text and Discourse* của Robert F. Berkhofer (1995) [21], một công trình quan trọng khác về lí thuyết sử học, trong đó ông phê phán các quan niệm truyền thống về lịch sử và đưa ra cách tiếp cận mới. Cũng nhìn nhận lịch sử như một hình thức diễn ngôn (discourse), Berkhofer nhấn mạnh rằng lịch sử không chỉ là sự tái hiện các sự kiện trong quá khứ mà là một quá trình tạo dựng mang tính tự sự và văn bản.

Từ việc nhận thức về những thách thức của chủ nghĩa hậu hiện đại và cách tiếp cận liên ngành [21; 1-10], công trình đã xem xét các vấn đề văn bản và ngữ cảnh để từ đó hướng đến việc *phê phán “đại tự sự” hay “câu chuyện lớn” trong lịch sử*. Berkhofer chỉ trích khái niệm “Great Story” hay “Grand Narrative” trong sử học, tức là những câu chuyện lịch sử được xây dựng như những diễn giải toàn diện và khách quan về các sự kiện quá khứ. Theo ông, những câu chuyện lớn hay những đại tự sự này có thể sẽ bóp méo quá khứ bằng cách áp đặt các cấu trúc và ý nghĩa mà thực chất phản ánh nhiều hơn hệ tư tưởng và định kiến của sử gia thay vì bản chất thực của các sự kiện. Những đại tự sự đó có thể chỉ là một phần nào đó của lịch sử [21; 53-58; 70-72]. Ông đề xuất một cách tiếp cận lịch sử đa chiều và đa diện, chấp nhận sự phức tạp và không thể đơn giản hóa về quá khứ. Với việc coi *lịch sử như văn bản và diễn ngôn tự sự*, Berkhofer chỉ ra rằng mặc dù tính tự sự đều được các sử gia và các nhà lí thuyết văn học ý thức về sự biểu hiện của chúng, song “họ tiếp cận với sự hiểu biết về văn bản theo những cách thức đối lập” [21; 70]. “Mặc dù cả hai đều xem xét cách văn bản xây dựng thế giới mà nó có mục đích mô tả, song các sử gia và độc giả của họ không quan tâm nhiều đến văn bản thực sự mà chỉ muốn nói về cái nó miêu tả hoặc nói về thế giới mà nó có mục đích mô tả; còn các lí thuyết gia từ từ học và văn học tập trung vào *cách văn bản được xây dựng như thế nào* hoặc cách thức nó nói về cái nó biểu hiện” [21; 70]. Ở đây, các lí thuyết như tân tu từ học, thi pháp học và phê bình văn học đã được đề cập và sử dụng cùng với hàng loạt các phạm trù và khái niệm của tự sự như *hệ hình, phong cách, trật tự thời gian, giọng, điểm nhìn, diễn ngôn* [21] nhằm nhấn mạnh rằng lịch sử không phải là sự trình bày khách quan về sự thực, mà là một tập hợp các diễn ngôn có tính chủ quan, phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa, chính trị và cá nhân của người viết.

Như vậy, quan điểm của các tân sử học gia đã gây ra tác động kép, không chỉ làm đảo lộn quan niệm về lịch sử mà còn có thể xác lập một vị trí mới cho văn chương tự sự với tư cách như những “chứng nhân” của lịch sử. Việc kéo đường biên của lịch sử lại gần với văn chương, (tất nhiên, không phải theo kiểu “vùng trung gian” như White đã chỉ ra ở “Gánh nặng của lịch sử”), vô hình trung, cũng làm đảo lộn một loạt những quan điểm về sự thật và tính hư cấu của tiểu thuyết lịch sử. Rêng đối với sử học, tư tưởng này đã tạo ra những bất đồng dai dẳng, vì thế, liệu một tác phẩm văn chương có thể trở thành một “chứng nhân” tin cậy của lịch sử hay không lại là một vấn đề khác, đòi hỏi những tiêu chí khác trước một kiểu “diễn ngôn về sự thật”. Những tranh luận về tỉ lệ hư cấu và sự thật trong truyện kể lịch sử dường như chưa bao giờ có dấu hiệu dừng lại. Dù vậy, không thể phủ nhận, truyện kể lịch sử (historical fiction) đem đến một sự quy chiếu và nhận thức khác biệt so với tri thức lịch sử. Cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam ngoài điểm quy chiếu chính thống của nhà nước Việt Nam và điểm quy chiếu của chính phủ Hoa Kỳ thì nó sẽ còn vô số điểm quy chiếu khác từ quan điểm “thể sự” của từng cá nhân cũng như của mỗi nhà văn. Chẳng hạn, Bảo Ninh sẽ là một cách nhìn khác biệt trong vô vàn những điểm quy chiếu đó. Các sự kiện trong những ghi chép sử của nhà nước Việt Nam về cuộc chiến tranh chống Mỹ và sự kiện lịch sử trong *Nỗi buồn chiến tranh* hay một số tác phẩm khác như *Biên bản chiến tranh 1-2-3-4.75* của Trần Mai Hạnh, *Khúc bi tráng cuối cùng* và *Mưa đỏ* của Chu Lai cần được diễn giải và đánh giá ra sao đã và vẫn là vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Tương tự, lịch sử trong các truyện ngắn *Kiểm sắc, Vàng lửa, Phẩm tiết* của Nguyễn Huy Thiệp và cuộc luận chiến văn chương một thời chắc chắn vẫn là câu hỏi lớn đối với nhiều thế hệ độc giả. Hay sự thật về cuộc chiến tranh biên giới 1979-1989 cũng sẽ có vô số những “sự thật” khác cần được khám phá và mỗi nhà văn hay sử gia luôn được/phải đứng trước vô vàn những cơ hội và thách thức.

Như vậy, bước ngoặt của lịch sử có thể tóm lược ở ba điểm: 1) Lịch sử không còn được xem là tập hợp sự kiện khách quan mà là những *diễn ngôn tự sự (narrative discourse)*; 2) Cách lịch sử được kể phụ thuộc vào *người viết sử* (cấu trúc câu chuyện, giọng điệu, sự chọn lọc dữ kiện); và 3) Lịch sử không đơn thuần phản ánh quá khứ mà còn kiến tạo ý nghĩa cho quá khứ thông qua diễn ngôn.

2.3. Bước ngoặt của tự sự học: Quá trình chuyển đổi sang diễn ngôn tự sự và việc chấp nhận các yếu tố ngữ cảnh

Để có sự hợp nhất giữa hai lĩnh vực tự sự học và sử học, chúng ta cần nhìn nhận vấn đề trong sự tương tác qua lại hay cái gọi là hợp tác “hai bên cùng có lợi”. Ở đây, bên cạnh những chuyển động bước ngoặt gây chấn động của các tân lịch sử gia thì đối với tự sự học, chính trong nội bộ của nó cũng ghi nhận những bước thay đổi quan trọng.

Trước hết, đó là sự chuyển hướng từ câu chuyện sang cấu trúc, ngữ pháp truyện kể (với lí thuyết motiv của B. Tomashevski và A. Veselovski, lí thuyết chức năng của V. Propp, lí thuyết đơn vị truyện kể của R. Barthes, ngữ pháp logic truyện kể của C. Bremond, lí thuyết mô hình vai và hình vuông ngữ nghĩa của A. J. Greimas, và ngữ pháp tự sự của T. Todorov). Tiếp theo là sự chuyển hướng được gọi là “bước ngoặt ngôn ngữ” trong tự sự học, chính là sự chuyển hướng nghiên cứu từ *truyện kể* sang *diễn ngôn trần thuật*. Mặc dù được cho rằng có mầm mống từ một số nghiên cứu của R. Barthes, M. Bakhtin và T. Todorov, song G. Genette được coi là người đặt nền móng cho sự chuyển hướng nghiên cứu sang diễn ngôn khi tập trung miêu tả cơ chế biểu đạt của văn bản tự sự (trong *Diễn ngôn tự sự*) (Xin xem thêm [22]). Ở đây, chuyển sang diễn ngôn tức là chuyển sang lĩnh vực *lời nói, phát ngôn, biểu đạt*. Tự sự học khi chuyển sang nghiên cứu các hình thức biểu đạt khác hẳn với nghiên cứu các hình thức ngữ pháp kiểu F. de Saussure [22; 50]. Tuy nhiên, diễn ngôn của Genette không tập trung vào văn bản cụ thể gắn với ngữ cảnh lời nói mà chỉ nghiên cứu các quy tắc kiến tạo diễn ngôn theo ngữ nghĩa học. Mặc dù dựa trên sự phân tích tiểu thuyết *Đi tìm thời gian đã mất*, song các phạm trù *thời, thể, thức* và các khái niệm điểm nhìn, tiêu điểm, tiêu cự của ông vẫn mang tính quang học thuần túy, chưa phải là các phạm trù diễn ngôn mang tính nội dung như B. Uspenski sau này [23]. Tuy nhiên, hệ thống khái niệm mà Genette đề xuất đã trở thành nền tảng để hàng loạt các nhà tự sự học khác như M. Bal, S. Chatman, G. Prince, M. Jahn, W. Schmid, v.v.,... kế tục, tiếp nối và phát triển, mở ra một giai đoạn mới cho sự phát triển của ngành tự sự học.

Trong giai đoạn chuyển hướng từ truyện kể sang diễn ngôn trần thuật này, các nhà tự sự học quan tâm không chỉ cấu trúc văn bản nội tại mà còn là cách câu chuyện được kể và tiếp nhận. Nghiên cứu không chỉ tập trung vào cốt truyện, mà còn quan tâm đến hình thức ngôn ngữ, người kể chuyện, quan điểm, bối cảnh giao tiếp và cách ý nghĩa được tạo ra qua diễn ngôn. Sự chuyển hướng này đã tạo ra những đặc điểm mới cho những nghiên cứu tự sự, khẳng định tính linh hoạt và đa chiều của tự sự. Thay vì xem tự sự là một cấu trúc cố định, mang tính phổ quát, các nhà nghiên cứu nhìn nhận nó như một quá trình mang tính tương tác, nơi ý nghĩa không chỉ có sẵn trong văn bản mà được tạo ra trong sự đối thoại và giao tiếp giữa người kể và người nghe. Khi nhận thức về vai trò của bối cảnh và diễn ngôn thay đổi, từ đây, tự sự không còn được nghiên cứu trong phạm vi văn bản thuần túy mà còn được xem xét trong bối cảnh văn hóa, chính trị, lịch sử và truyền thông. Chính điều này đã mở rộng phạm vi của tự sự học sang các lĩnh vực như nhân học, lịch sử, báo chí và các khoa học xã hội khác. Bên cạnh đó, bước ngoặt ngôn ngữ này cũng nhấn mạnh tính chủ quan và quyền lực trong trần thuật. Các lí thuyết của Michel Foucault và Paul Ricoeur lưu ý rằng tự sự không chỉ là cách kể chuyện mà còn là một công cụ quyền lực - nó có thể định hình nhận thức, kiểm soát diễn ngôn và tạo ra những cách hiểu khác nhau về thực tại. Ngoài ra, với sự tham gia của người tiếp nhận cùng với việc nhấn mạnh đến mô hình giao tiếp trong tự sự, có thể thấy, người đọc/người nghe không còn là đối tượng thụ động tiếp nhận câu chuyện mà có vai trò quan trọng trong việc kiến tạo ý nghĩa. Bước ngoặt này đã giúp tự sự học mở rộng từ việc nghiên cứu cấu trúc của truyện kể sang phân tích cách trần thuật vận hành trong các lĩnh vực khác nhau, góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, quyền lực và ý nghĩa trong đời sống con người.

Đối với các nhà tự sự học giai đoạn sau này, các cấp độ trần thuật như một mô hình giao tiếp đã được đặt ra và tiếp cận ở nhiều mức độ khác nhau. Điều này cũng có nghĩa là trong hệ thống công cụ nghiêm ngặt của tự sự học, việc tập trung vào ngữ nghĩa buộc các tự sự học gia phải thừa

nhận *tính cá nhân* hay bối cảnh của từng mô hình cấu trúc tự sự. Và đây chính là “vết nứt” quan trọng nhất cho việc nhìn nhận lại và mở rộng nội hàm của tự sự học. Có thể nói, chính bước ngoặt ngôn ngữ này đã làm thay đổi cách tiếp cận văn học cũng như tự sự học. Từ đây, các nhà tự sự học bắt đầu chú ý đến cấu trúc văn bản và cách nó tạo ra ý nghĩa, đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong ngành tự sự học, giúp mở rộng cách tiếp cận phân tích từ cấu trúc nội tại sang diễn ngôn và ý nghĩa của nó. Nó đặt nền móng cho những nghiên cứu sau này về tự sự trong văn học, lịch sử, điện ảnh và truyền thông.

2.4. Truyện kể và lịch sử: Hai con đường kiến tạo sự thật

Khi lịch sử và văn chương hiển lộ những điểm gò chông trong kỹ thuật tự sự với việc thừa nhận đặc tính trải nghiệm và cá nhân hóa, mỗi bận tâm ở cả hai lĩnh vực chính là vấn đề sự thật và hư cấu. Tính tự sự và trải nghiệm không chỉ tạo ra những tranh cãi nảy lửa trong ngành sử học mà còn là điểm vướng mắc nhất khi đánh giá về bất cứ truyện kể lịch sử nào. *NBCT* của Bảo Ninh sở dĩ bị cấm trong một thời gian dài cũng bởi liên quan đến vấn đề sự thật và hư cấu. Trong con mắt của nhà cầm quyền và quản lý thì rõ ràng, sự thật trong tiểu thuyết của Bảo Ninh là một sự thật không theo dòng chảy thông thường. Thậm chí, nếu rơi vào một thời điểm không thích hợp, những mô tả lịch sử đó dễ bị quy kết là “xuyên tạc, bịa đặt”, ảnh hưởng đến hệ tư tưởng đang thống trị cộng đồng. Cách nhìn nhận này cũng không khác những đánh giá trái chiều về bộ ba truyện ngắn lịch sử của Nguyễn Huy Thiệp (*Kiểm sách, Vàng lửa, và Phẩm tiết*). Khi những tác phẩm lịch sử này xuất hiện trên văn đàn cũng là lúc tạo ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ với nhiều cáo buộc như “viết như thế là bắn súng lục vào quá khứ” (Nguyễn Thúy Ái) [24; 203-205]; hay Nguyễn Huy Thiệp là một nhà văn “có tài mà không có tâm” (Hong Diệu) [24; 283-284]; viết lịch sử như thế là chạm đến “đáy của sự tha hóa về tinh thần” (Mai Ngữ) [24; 419]. Như thế, nhiệm vụ của văn chương là sáng tạo những “sự thật”, song ở mỗi giai đoạn lịch sử và tùy vào mỗi thể chế chính trị, “sự thật” có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận. Tình thế này dẫn chúng ta đến một câu hỏi quan trọng hơn, con đường nào để nhận loại nhận thức về những “sự thật” (trong cả lịch sử và văn chương) như là những khía cạnh tất yếu của cuộc sống?

Trải nghiệm và tính cá nhân như mạch ngầm len lỏi trong những mô tả lịch sử ở cả tự sự và sử học, tuy nhiên, điểm tương đồng giữa chúng chính là việc phải sử dụng ngôn ngữ để *kể lại* những sự kiện. Đối tượng chung của cả hai đều là cuộc sống con người đã lùi về quá khứ, trong đó có sự thật lịch sử. Người ta thường nói đến tiểu thuyết lịch sử phải trung thành với sự thật lịch sử. Nhà lý luận Marxist Hunggari G. Lukacs trong công trình *Tiểu thuyết lịch sử* (1937) từng nói: tiểu thuyết lịch sử không chỉ phải bảo đảm được “không khí lịch sử trong việc miêu tả hoàn cảnh” mà quan trọng hơn là “miêu tả trung thực bằng nghệ thuật một thời kì lịch sử cụ thể”. Như thế, điều quan trọng ở đây là không khí lịch sử của hoàn cảnh và trung thực với một thời kì lịch sử cụ thể. Không ai có thể làm thay đổi không khí lịch sử cũng như một thời kì lịch sử cụ thể. Mỗi thời đại sẽ có không gian, thời gian xác định, có những sự kiện, có tin đồn, có huyền thoại, có mối lo, niềm vui, có cung cách chạy các việc, có bài ca, tập quán, trang phục, lời nói cửa miệng... không thể lẫn với thời khác. Điểm mấu chốt của tiểu thuyết lịch sử là sáng tạo nhân vật và đời sống của một thời kì lịch sử cụ thể không lặp lại đó. Sự kiện lịch sử là dấu ấn của một thời, không thể thiếu đối với tiểu thuyết lịch sử. Tuy nhiên, chúng ta quá quen với một quan niệm về sự thật lịch sử như là một cái gì khách quan duy nhất, bất biến, chỉ thế này, không thể thế khác. Đó là vì chúng ta quá tin vào sử và đó là một nhầm lẫn.

Sự thật lịch sử trước hết là một sự thật. Khái niệm sự thật là cái có thật, thực tế, đối lập với cái giả tạo, bịa đặt, không có thật, chính là một yếu tố của cái đối tượng mà nhà sử học nghiên cứu. Nhưng nhà sử học cũng như nhà tiểu thuyết không ai tiếp xúc được với sự thật của họ, vì nó đã vĩnh viễn thuộc về quá khứ. Họ chỉ tiếp xúc được với các tư liệu, lời đồn, lời ghi chép về nó mà thôi, mà ghi chép thì mang tính chủ quan. Do đó, “sự thật lịch sử” là một khái niệm ẩn dụ, mang tính chủ quan. Vì thế, việc xem chuyện viết sử có tính chất văn chương từ H. White không phải là một phát kiến bất thường. Lịch sử và tiểu thuyết rất gần gũi nhau, có họ hàng thân thích

với nhau. Cả hai đều là truyện kể. Cả hai đều không tránh khỏi việc dùng suy luận, tưởng tượng để bù đắp vào chỗ đứt gãy, những khoảng trống giữa các sự thật được ghi chép. Cả hai đều đi tìm nhân quả. Cả hai đều muốn chứng tỏ điều mình viết là sự thật.

Ngày nay các nhà tân lịch sử chủ nghĩa vẫn theo quan điểm đó. Theo họ thì lịch sử như một thực tại vĩnh viễn tồn tại trong tưởng tượng và văn bản đã có. Nói một cách chuẩn xác, khách thể lịch sử chính là sự biểu đạt về người và việc đã từng tồn tại. Thực thể của biểu đạt là văn bản, sách sử, tài liệu ghi chép. Hiểu như thế lịch sử thực chất chỉ là một kiểu diễn ngôn mà thôi. Tin vào sự thật lịch sử thực chất là tin vào sự ghi chép của văn bản, tin vào một diễn ngôn. Lịch sử khách quan vẫn có, nhưng trước mắt ta chỉ có văn bản. Những sách sử chỉ là một cách ghi, một điểm nhìn, một lối tu từ, chỉ nhìn một phía, không phải là bản thân sự thật lịch sử hoàn chỉnh và trọn vẹn với toàn bộ giá trị của nó.

“Lịch sử là những câu chuyện kể. Từ sự hỗn loạn đến trật tự. Chúng ta tìm cách hiểu quá khứ bằng cách xác định và sắp xếp các ‘sự thật’; và từ những truyện kể này, chúng ta hi vọng sẽ giải thích được các quyết định và quy trình hình thành nên sự tồn tại của chúng ta” [25] (F. Morphakis).

Do đó công cuộc đi tìm sự thật lịch sử là việc của biết bao người, trong đó có các sử gia và nhà văn. Sự thật có nhiều loại và chúng ta sẽ luôn tìm thấy nhiều sự thật lịch sử. Chỉ dựa vào ghi chép này rồi tuyên bố ghi chép kia là xuyên tạc thì có khi sẽ trở nên nông cạn và hời hợt. Vấn đề là chúng ta cần đối thoại với sử (văn bản), nghi vấn về sử (văn bản), đòi hỏi “giải thích”, “diễn giải” lại lịch sử và tạo ra diễn ngôn mới. Như thế, không phải chúng ta hoài nghi các chiến công huy hoàng, hoài nghi sự nghiệp oanh liệt của các anh hùng kiệt xuất, những nhân vật lỗi lạc của dân tộc, mà chỉ muốn nói rằng, sử sách có thể chỉ ghi được một số ý kiến, một số góc nhìn về các sự thật quá khứ mà ngày nay chúng ta không ai được nhìn thấy, chứng kiến. Chúng ta biết rất ít về nó, biết rất phiến diện, nhất là đời sống thực tế của những thời đã qua. Không phải cái gì của người xưa cũng đã được lưu lại, được tả lại, kể lại đầy đủ và chi tiết. Ý thức cá nhân, tình cảm, cách thể hiện, cá tính, nỗi đau, thói quen... của nhân vật lịch sử vĩnh viễn mất đi theo cái chết của họ thì không thể tìm đâu được ngoài sự suy đoán, tưởng tượng. Chính vì vậy, ở ta, ngoài chính sử do nhà nước chủ trì, chỉ đạo trong các “quốc sử quán” ngày xưa do “sử quan” (ông quan viết sử) viết ra, hoặc cán bộ nhà nước của viện sử học ngày nay, dân gian còn có dã sử, truyền thuyết, diễn ca lịch sử, về lịch sử, các giai thoại, truyện kể truyền miệng. Mà các hình thức sau là bước quá độ từ sử học đến nghệ thuật.

Tất cả đều chỉ là *đi tìm sự thật!* Và kết quả là chúng ta sẽ có được những “diễn ngôn tự sự” dưới dạng văn bản, văn vần hay văn xuôi, truyền miệng hay chữ viết nào đó. Tuy nhiên, sự thật trong đó vẫn không phải là một “sự thật toàn vẹn” về quá khứ. Có lẽ vì thế mà tiểu thuyết lịch sử (có thể kể cả kịch lịch sử, truyện ngắn lịch sử, truyện thơ lịch sử) trở thành một nhu cầu của mọi xã hội để làm sống lại quá khứ và hiểu quá khứ cũng như hiện tại.

Tiểu thuyết lịch sử trước hết hướng đến nhu cầu đối thoại hoặc phản biện lại lịch sử (chính sử), thể hiện nhu cầu đi tìm những khả năng đã mất, khám phá những góc nhìn mới. Tiểu thuyết lịch sử suy cho cùng là một loại diễn ngôn đặc thù về sự thật lịch sử. Và để tạo ra được diễn ngôn về lịch sử thì tiểu thuyết lịch sử cần sử dụng những “sự thật lịch sử” nhất định, bao gồm sự kiện, nhân vật, phong tục, tập quán, đồ dùng, đồ trang sức, bài hát, trò chơi đương thời..., nhưng không thể đòi hỏi “hoàn nguyên lịch sử”, một việc mà bản thân sử học cũng không làm được. Tuy nhiên, nhiệm vụ của tiểu thuyết lịch sử không phải là kể lại, tái hiện lại “sự thật lịch sử” như trong sách sử, tiểu thuyết lịch sử phải là sự sáng tạo những diễn ngôn mới về lịch sử, nêu ra cách nói mới, góc nhìn mới, phán xét mới hoặc gợi mở khả năng mới.

Hư cấu là bản chất của tiểu thuyết, thể hiện bản chất của sáng tạo nghệ thuật, song hư cấu trong tiểu thuyết lịch sử không phải là bỏ qua sự thật lịch sử, mà là tưởng tượng lại sự kiện, nhân vật lịch sử theo những khả năng mà tài liệu mách bảo, hoặc là đặt một nhân vật hư cấu vào trong một bối cảnh lịch sử để khám phá tư tưởng, tình cảm hành động của một thời kì cụ thể. Trong vô vàn khả thể của hiện thực, sự thật lịch sử chính là sự tái hiện một trong vô vàn khả thể đó của quá

khứ, mà thiếu chúng, ta khó mà hiểu hết hiện thực. Nhân vật lịch sử cũng là con người, với những giới hạn về trí tuệ, tri thức, tính cách, sự tu dưỡng mà họ có thể khôn ngoan hoặc đại dốt, có thể kiến tạo hoặc hủy hoại một cơ đồ. Vì vậy, đi tìm những khả thể không còn hiện hữu, phân tích và tìm kiếm các nguyên nhân sâu xa để tạo mới diễn ngôn, hiểu mới lại lịch sử, tiểu thuyết lịch sử không phải là bịa đặt tùy tiện mà là tìm lại các khả thể đã mất để lí giải cái khả thể của hiện tại. Việc lí giải cái đã mất như thế nào sẽ có thể định hướng cho tương lai. Bằng cách đó, đọc tiểu thuyết lịch sử có thể giúp loài người trở nên sáng suốt hơn, biết trân trọng quá khứ và cả hiện tại, không bỏ qua các cơ hội và biết tránh đi những thảm họa đau lòng để con người có một cuộc sống hạnh phúc và hưng thịnh.

Như thế, truyện kể lịch sử nào cũng mang trong mình hai lần lịch sử: lịch sử thời đã qua và lịch sử thời người viết đang sống. Chỉ quan tâm thời đã qua mà không nêu được vấn đề quan tâm của người hiện tại thì tiểu thuyết cũng khó hấp dẫn. Sức hấp dẫn của tiểu thuyết lịch sử là cách diễn giải mới đối với lịch sử. Đó là ưu thế của tiểu thuyết lịch sử so với lịch sử. Thời nào lịch sử và văn học về lịch sử cũng có kiêng kị, có độ vênh, vì thế, sự thật lịch sử sẽ luôn đòi hỏi được tiếp cận từ nhiều chiều kích. Nhà văn cần khai phá những “sự thật lịch sử một thời”, phát hiện những sự thật lịch sử bị lướt qua, bỏ sót, che giấu, tô màu, để sáng tạo một diễn ngôn mới về lịch sử với những đặc tính mới lạ, hấp dẫn.

Tất cả những luận điểm trình bày ở trên cho thấy, hành trình đi tìm sự thật trong lịch sử hay văn học chính là con đường tìm kiếm và khám phá những gì đang bị che khuất, làm sáng tỏ những mảnh ghép của lịch sử để con người hiện tại nhìn rõ hơn bản chất của đối tượng.

3. Kết luận

Hai bước ngoặt gắn liền với *tính trải nghiệm* trong cả tự sự học và sử học trở thành nền tảng kết nối, hình thành một lĩnh vực nghiên cứu nhiều tiềm năng của tự sự học hậu kinh điển: tự sự học lịch sử. Ở đó người ta phải thừa nhận, cả lịch sử và truyện kể hư cấu đều có tính kiến tạo. Không có sự thật lịch sử hay cá nhân nào tồn tại độc lập mà không trải qua quá trình diễn giải và kể lại. Khi tự sự học chấp nhận sự xâm nhập của diễn ngôn để tạo nên diện mạo đa chiều thì cả lịch sử và truyện kể hư cấu đều có thể được kể theo nhiều cách khác nhau tùy vào người kể, người nghe và bối cảnh. Từ đây, chúng ta có thể nhận diện sự thật như một quá trình kiến tạo. Thay vì đi tìm một “sự thật tuyệt đối”, cả sử học và tự sự học hướng đến việc hiểu cách con người tạo dựng ý nghĩa qua câu chuyện của họ.

Tóm lại, nếu tự sự học kinh điển chủ yếu tập trung vào các khía cạnh cấu trúc phổ quát của truyện kể, như cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, thời gian, không gian, điểm nhìn...vv, mà không chú ý nhiều đến các điều kiện lịch sử mà các câu chuyện này được tạo ra hoặc tiêu thụ, thì vào những năm 1980 và 1990, “bước ngoặt ngôn ngữ” đã dẫn đến những xâm chiếm của diễn ngôn và sự xuất hiện của tự sự học lịch sử. Sự thay đổi này thừa nhận rằng các câu chuyện không phải là những *cấu trúc tĩnh* mà là một *sinh thể* được định hình bởi các lực lượng lịch sử và văn hóa. Sự chuyển đổi này, lúc đầu, chịu ảnh hưởng của các lí thuyết hậu cấu trúc, phê bình nữ quyền và nghiên cứu hậu thực dân, trong đó nhấn mạnh rằng các câu chuyện được nhúng vào các bối cảnh lịch sử cụ thể và không thể tách rời khỏi các điều kiện vật chất của quá trình sản xuất chúng. Như thế, quá trình tự sự học lịch sử tìm cách giải quyết những thiếu sót của tự sự học kinh điển chính là khả năng nhúng các nghiên cứu tự sự vào từng bối cảnh lịch sử cụ thể. Phương pháp tiếp cận cụ thể của nó sẽ được thảo luận ở một nghiên cứu khác, tuy nhiên đó sẽ là kết quả của sự hợp nhất các phương pháp sử học, nghiên cứu văn hóa và phê bình văn học để hiểu cách các câu chuyện hoạt động và cách chúng đóng góp vào việc hình thành và lưu giữ ký ức lịch sử và bản sắc dân tộc.

***Ghi chú:** Bài viết là sản phẩm thuộc nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở Viện Văn học, mã số VVH/NV/2025-13, do PGS. TS Cao Kim Lan làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] CK Lan, (2021). “Một viễn cảnh về tự sự học hậu kinh điển và phương pháp tiếp cận của nó”. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, 11 (597), 39-57, ISSN 0494-6928.
- [2] Fludernik M, (1996). *Towards a 'Natural' Narratology*. Routledge.
- [3] Meister JC, (2003). Narratology as discipline: A case for conceptual fundamentalism. *What is Narratology*, 55-71.
- [4] White H, (1966). The Burden of History. *History and Theory*, 5(2), 111-134. <https://doi.org/10.2307/2504510> (Accessed 5 Dec 2023).
- [5] White H, (1973). *Metahistory: the Historical Imagination in Nineteenth-century Europe*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press.
- [6] White H, (1990). *The Content of the Form: Narrative discourse and historical representation*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press.
- [7] Lanser S, (1986). Toward a feminist narratology. *Style*, 20(3), 341-363.
- [8] Ruth P, (2006). *Literary and linguistic approaches to feminist narratology*, Springer.
- [9] CK Lan, (2024). “Phương pháp tiếp cận của tự sự học nữ quyền luận: Sự hợp nhất giữa tính tự sự và giới”. *Tạp chí Lí luận phê bình Văn học - Nghệ thuật*, số 10.
- [10] CK Lan, (2015). *Tác giả hàm ẩn trong tu từ học tiểu thuyết*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11] Eiranen R, Hatavara M, Kivimäki V, Mäkelä M & Toivo RM, (2022). Narrative and experience: interdisciplinary methodologies between history and narratology. *Scandinavian Journal of History*, 47(1), 1-15.
- [12] Scott J, (1991). The evidence of experience. *Critical inquiry*, 17(4), 773-797.
- [13] Ankersmit F, (2021). A Narrativist Revival?. *Journal of The Philosophy of History*, 15(2), 215-239.
- [14] Fludernik M, (2003). The diachronization of narratology: dedicated to FK Stanzel on his 80th birthday. *Narrative*, 11(3), 331-348.
- [15] Berkhofer R, (1995). *Beyond the great story: History as text and discourse*. Harvard University Press.
- [16] Berkhofer R, (2008). *Fashioning history: current practices and principles*. Springer.
- [17] Gallagher C & Greenblatt S, (2000). *Practicing new historicism*. University of Chicago Press.
- [18] Sun, Laichen, (2016). *The international influence and status of Bao Ninh's "War Elegy"*, Nguồn: <https://baike.baidu.com/item> (bản tiếng Trung).
- [19] Chandak S, (2020). 'I have a preference for historians who probe into the "why" and the "how"', Nguồn: <https://www.historytoday.com/archive/head-head/what-history>
- [20] White H, (1980). The value of narrativity in the representation of reality. *Critical Inquiry*, 7(1): 5–27. <https://doi.org/10.1086/448086> (Accessed 5 Dec 2023)
- [21] Berkhofer R, (1995). *Beyond the great story: History as text and discourse*. Harvard University Press.
- [22] TĐ Sứ (chủ biên), (2018). *Tự sự học : Lí thuyết và ứng dụng*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [23] Uspenskii, B, (1973). *A poetics of composition: The structure of the artistic text and typology of a compositional form*. University of California Press.
- [24] PX Nguyễn (sưu tầm, biên soạn), (2001). *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [25] Francesca M, (2020). *History is the study of people, actions, decisions, interactions and behaviours*. Nguồn: <https://www.historytoday.com/archive/head-head/what-history>.